

KLWZ  
K. Hoa  
Ng

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 14596
	Giờ: Ngày 22 tháng 4 năm 13

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013



---

Bình Dương, tháng 04 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 21

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/03/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100= 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>352,823,162,071</b>	<b>381,604,184,549</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,128,048,146</b>	<b>3,347,536,174</b>
1. Tiền	111	V.01	3,128,048,146	9,117,013,689
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>142,942,868,282</b>	<b>240,526,362,588</b>
1. Phải thu khách hàng	131		114,243,664,275	119,134,703,443
2. Trả trước cho người bán	132		38,550,635,892	27,409,234,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	2,328,580,755	2,307,214,848
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12,180,012,640)	(12,180,012,640)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>195,142,467,137</b>	<b>193,022,624,268</b>
1. Hàng tồn kho	141		195,756,556,353	193,636,713,484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614,089,216)	(614,089,216)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,609,778,506</b>	<b>18,961,418,105</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154,734,453	227,747,780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,678,494,804	17,813,273,996
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		315,949,263	315,949,255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,460,599,986	7,136,210,354
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>250,791,229,936</b>	<b>241,989,333,286</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>208,733,326,673</b>	<b>195,016,684,115</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	172,029,243,612	177,360,959,784
- Nguyên giá	222		321,172,172,841	321,172,172,841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149,142,929,229)	(143,811,213,057)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	14,457,731,600	14,564,395,499
- Nguyên giá	228		17,333,443,200	17,333,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,875,711,600)	(2,769,047,701)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	22,246,351,461	21,179,597,257
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.07</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42,057,903,263</b>	<b>43,513,615,814</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	263,759,627	341,495,528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,479,306,741	4,479,306,741
3. Tài sản dài hạn khác	268		109,467,404	109,467,404
4. Lợi thế thương mại			37,205,369,491	38,583,346,141
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>603,614,392,007</b>	<b>620,922,528,075</b>



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/03/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>162,215,058,631</b>	<b>174,551,611,780</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>160,599,429,131</b>	<b>172,006,247,280</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	109,302,103,911	112,191,274,083
2. Phải trả người bán	312		21,556,045,967	20,054,017,155
3. Người mua trả tiền trước	313		2,194,255,427	2,226,493,814
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	16,584,639,038	26,669,292,680
5. Phải trả người lao động	315		3,223,158,174	2,690,314,726
6. Chi phí phải trả	316	V.11	567,488,133	1,347,051,191
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	4,478,983,573	3,314,004,604
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,692,754,908	3,513,799,027
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,615,629,500</b>	<b>2,545,364,500</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1,615,629,500	2,545,364,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>441,399,333,376</b>	<b>446,370,916,295</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.12	<b>441,399,333,376</b>	<b>446,370,916,295</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343,982,220,000	343,982,220,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,198,102,374	72,198,102,374
3. Cổ phiếu quỹ	413		(13,458,213)	(13,458,213)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,975,083,403	4,975,083,403
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,234,223,564	4,234,223,564
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,234,223,564	4,234,223,564
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,788,938,684	16,760,521,603
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>603,614,392,007</b>	<b>620,922,528,075</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

**Tổng Giám đốc**  
  
**MIRAE**  
 SHIN YOUNG SIK

Shin Young Sik

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	41,571,312,062	74,242,606,642	41,571,312,062	74,242,606,642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		83,900,221	381,420,871	83,900,221	381,420,871
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41,487,411,841	73,861,185,771	41,487,411,841	73,861,185,771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	33,482,608,913	59,527,058,759	33,482,608,913	59,527,058,759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,004,802,928	14,334,127,012	8,004,802,928	14,334,127,012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	53,477,973	73,432,269	53,477,973	73,432,269
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2,873,249,259	3,935,286,748	2,873,249,259	3,935,286,748
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,858,982,147	3,859,817,152	2,858,982,147	3,859,817,152
8. Chi phí bán hàng	24		3,832,200,332	4,878,289,048	3,832,200,332	4,878,289,048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,289,656,486	5,327,833,023	5,289,656,486	5,327,833,023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(3,936,825,176)	266,150,462	(3,936,825,176)	266,150,462
11. Thu nhập khác	31		222,708	7,027,734	222,708	7,027,734
12. Chi phí khác	32		831,896,297	13,234,346	831,896,297	13,234,346
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(831,673,589)	(6,206,612)	(831,673,589)	(6,206,612)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,768,498,765)	259,943,850	(4,768,498,765)	259,943,850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(4,768,498,765)	259,943,850	(4,768,498,765)	259,943,850

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên



Shin Young Sik

4



Mẫu số B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I Lợi nhuận trước thuế</b>		-	(4,768,498,765)	259,943,850
<b>Điều chỉnh các khoản</b>			<b>8,289,672,078</b>	<b>9,340,037,414</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,438,380,071	5,310,972,921
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	177,235,680
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,690,140)	(7,988,339)
- Chi phí lãi vay	06		2,858,982,147	3,859,817,152
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3,521,173,313</b>	<b>9,599,981,264</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,873,804,445	(15,813,224,498)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,119,842,869)	(17,604,009,204)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(4,852,790,773)	26,000,669,718
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,528,725,878	1,530,510,523
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,858,982,147)	(3,859,817,152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(203,084,154)	(177,741,222)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,110,996,307)</b>	<b>(323,630,571)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,066,754,204)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,690,140	7,988,339
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,059,064,064)</b>	<b>7,988,339</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		49,621,470,521	55,804,035,185
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53,440,375,693)	(56,038,589,869)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3,818,905,172)</b>	<b>(234,554,684)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5,988,965,543)</b>	<b>(550,196,916)</b>
<b>Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh</b>			-	-
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9,117,013,689</b>	<b>3,347,536,174</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>3,128,048,146</b>	<b>2,797,339,258</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE



Shin Young Sik

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty. Ngày 06/11/2012, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**  
*(tiếp theo)*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**  
*(tiếp theo)*

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

**4. Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**5. Lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**  
*(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**10.3. Các nghĩa vụ về thuế**

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

(tiếp theo)

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

## 1. Tiền

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>540,260,892</b>	<b>504,823,896</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>1,379,763,254</b>	<b>8,612,189,793</b>
<b>VND</b>	<b>1,218,280,523</b>	<b>3,690,117,348</b>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	87,145,828	1,529,480,912
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	49,150,263	916,679,472
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	9,932,982	9,809,680
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	49,578,815	31,402,322
Ngân hàng VCB - TP. HCM	27,427,241	27,325,101
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	24,836,624	24,836,624
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	1,199,077	1,199,077
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	(92,456)	(92,456)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	955,664,569	1,136,039,036
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
<b>USD</b>	<b>153,539,689</b>	<b>4,914,130,507</b>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	13,194,320	22,481,865
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	2,481,470	1,764,417,612
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,692,891	10,749,074
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	28,617,086	28,617,086
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,359,748	13,192,963
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	46,548,585	46,548,585
Ngân hàng NN&PTNT - Mỹ Hào		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	11,743,407	11,743,407
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	6,926,595	2,984,404,328
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	31,975,587	31,975,587
<b>EURO</b>	<b>7,943,042</b>	<b>7,941,938</b>
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,943,042	7,941,938
<b>Tiền đang chuyển</b>	<b>1,208,024,000</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,128,048,146</b>	<b>9,117,013,689</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**  
*(tiếp theo)*

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>	<b>2,328,580,755</b>	<b>2,307,214,848</b>
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	112,281,637	102,391,480
Mr Kim Chul Soo	952,170,000	952,170,000
Chi cục hải quan Hưng Yên	246,700,646	246,700,646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61,836,003	61,836,003
Nguyễn Hách	568,800,000	568,800,000
Các khoản phải thu khác	386,792,469	375,316,719
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,328,580,755</b>	<b>2,307,214,848</b>

**3. Hàng tồn kho**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2,878,904,020
Nguyên vật liệu tồn kho	42,938,629,560	39,889,430,380
Công cụ, dụng cụ	199,341,855	199,341,855
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132,407,263,211	132,005,509,314
Thành phẩm tồn kho	20,211,321,727	18,663,527,915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614,089,216)	(614,089,216)
<b>Tổng cộng</b>	<b>195,142,467,137</b>	<b>193,022,624,268</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013  
đến ngày 31/03/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013  
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

**4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2013	37,013,531,446	273,986,818,163	8,214,606,149	1,612,647,116	1,224,297,403	322,051,900,277
- Mua trong năm	-	-	688,067,273	-	-	688,067,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,033,744,709)	-	-	(1,033,744,709)
- Giảm khác	-	(534,050,000)	-	-	-	(534,050,000)
- Số dư ngày 31/03/2013	37,013,531,446	273,452,768,163	7,868,928,713	1,612,647,116	1,224,297,403	321,172,172,841
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2013	11,304,794,583	126,580,853,839	3,836,940,570	1,394,937,903	693,686,161	143,811,213,056
- Khấu hao trong năm	454,656,244	4,574,110,968	228,759,297	44,488,365	29,701,299	5,331,716,173
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2013	11,759,450,827	131,154,964,807	4,065,699,867	1,439,426,268	723,387,460	149,142,929,229
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2013	25,708,736,863	147,405,964,324	4,377,665,579	217,709,213	530,611,242	178,240,687,221
- Tại ngày 31/03/2013	25,254,080,619	142,297,803,356	3,803,228,846	173,220,848	500,909,943	172,029,243,612



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013  
 (tiếp theo)

## 5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
- Số dư ngày 01/01/2013	17,236,000,000	97,443,200	17,333,443,200
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2013	17,236,000,000	97,443,200	17,333,443,200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2013	2,700,645,205	68,402,496	2,769,047,701
- Khấu hao trong năm	104,117,439	2,546,460	106,663,899
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2013	2,804,762,644	70,948,956	2,875,711,600
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2013	14,535,354,795	29,040,704	14,564,395,499
- Tại ngày 31/03/2013	14,431,237,356	26,494,244	14,457,731,600

## 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lắp ráp máy chài gòn bông	22,246,351,461	20,411,440,000
Chi phí lắp đặt máy		768,157,257
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,246,351,461</b>	<b>21,179,597,257</b>

## 7. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**  
*(tiếp theo)*

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	263,759,627	341,495,528
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	
Quyền sử dụng đất	-	
Chi phí khác	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>263,759,627</b>	<b>341,495,528</b>

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>105,396,357,911</b>	<b>108,210,545,083</b>
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	33,252,083,284	34,046,059,676
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	8,960,000,000	9,000,000,010
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)		
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)		-
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	58,719,074,627	59,699,285,397
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)		
Ngân hàng Techcombank-CN Hưng Yên	1,665,200,000	1,665,200,000
Vay khác	2,800,000,000	3,800,000,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3,905,746,000</b>	<b>3,980,729,000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	1,663,000,000	1,700,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	2,010,246,000	2,010,729,000
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	120,000,000	120,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	112,500,000	150,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>109,302,103,911</b>	<b>112,191,274,083</b>

(\*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.071/HĐTD.HM ngày 01/08/2012 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 39.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 6 tháng.

(\*\*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201100352 với hạn mức tín dụng là 14.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2013
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	3,731,465,312	1,927,440,440	2,191,076,841	3,467,828,911
Thuế GTGT hàng xuất kh	-	1,340,351,971	1,340,351,971	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**  
*(tiếp theo)*

Thuế Xuất nhập khẩu	(315,949,255)	1,399,100	1,399,108	(315,949,263)
Thuế TNDN	5,368,093,818	-	-	5,368,093,818
Thuê thu nhập cá nhân	224,473,639	122,250,550	99,219,610	247,504,579
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà</b>	<b>315,949,255</b>			<b>315,949,263</b>
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà</b>	<b>9,324,032,769</b>			<b>9,083,427,308</b>
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	201,602,224	325,548,592	325,548,592	201,602,224
Thuế GTGT hàng xuất kh	3,885,095,240	1,769,834,105	5,654,929,345	-
Thuế Xuất nhập khẩu	844,493,456	503,307,042	533,489,956	814,310,542
Thuế TNDN	9,232,760,334	-	3,098,604,538	6,134,155,796
Thuế thu nhập cá nhân	255,580,310	150,412,866	109,012,008	296,981,168
Thuế khác	2,925,728,348	206,084,154	3,077,650,502	54,162,000
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà</b>	<b>-</b>			<b>-</b>
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà</b>	<b>17,345,259,912</b>			<b>7,501,211,730</b>

**11. Chi phí phải trả**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	145,408,862	113,336,191
Tiền điện	24,025,332	38,854,442
Thường tháng 13	-	578,340,250
Trích trước chi phí kiểm toán	396,000,000	396,000,000
Phải trả khác	2,053,939	220,520,308
Phải trả công nhân viên	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>567,488,133</b>	<b>1,347,051,191</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013

đến ngày 31/03/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

(tiếp theo)

**12. Vốn chủ sở hữu**

**12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>324,511,870,000</b>	<b>72,198,102,374</b>	<b>(5,078,213)</b>	<b>33,229,814,361</b>	<b>4,778,230,657</b>	<b>4,037,370,818</b>	<b>4,037,370,818</b>	<b>442,787,680,815</b>
Tăng vốn trong kỳ	19,470,350,000	-	-	-	-	-	-	19,470,350,000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	3,513,178,305	-	-	-	3,513,178,305
Tăng khác	-	-	(8,380,000)	9,032,947,399	-	-	-	9,024,567,399
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	(984,263,730)	196,852,746	196,852,746	196,852,746	(393,705,492)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(28,031,154,732)	-	-	-	(28,031,154,732)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2012</b>	<b>343,982,220,000</b>	<b>72,198,102,374</b>	<b>(13,458,213)</b>	<b>16,760,521,603</b>	<b>4,975,083,403</b>	<b>4,234,223,564</b>	<b>4,234,223,564</b>	<b>446,370,916,295</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	(4,768,498,765)	-	-	-	(4,768,498,765)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(203,084,154)	-	-	-	(203,084,154)
<b>Số dư ngày 31/03/2013</b>	<b>343,982,220,000</b>	<b>72,198,102,374</b>	<b>(13,458,213)</b>	<b>11,788,938,684</b>	<b>4,975,083,403</b>	<b>4,234,223,564</b>	<b>4,234,223,564</b>	<b>441,399,333,376</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

(tiếp theo)

**12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	23,364,132,000	58,961,580,000
Shin Young Sik	31,087,812,000	74,018,170,000
Lim Jeong Yul	6,050,216,000	17,107,410,000
Các cổ đông khác	283,480,060,000	193,895,060,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>343,982,220,000</b>	<b>343,982,220,000</b>

**12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	343,982,220,000	324,511,870,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	343,982,220,000	324,511,870,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**12.4 Cổ phiếu**

	31/03/2013
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,398,222
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34,396,788
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,396,788
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,434
Số lượng cổ phiếu phổ thông	1,434
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,395,354
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,395,354
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

(tiếp theo)

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	297,413,617	34,324,033
Mr. Shin Young Sik	2,097,432,736	1,137,432,736
Bảo hiểm xã hội Hưng Yên	201,484,049	260,720,064
Công ty Cổ phần Mirae	948,000,000	948,000,000
Công ty CP Siêu Việt	890,376,322	890,376,322
Đối tượng khác	44,276,849	43,151,449
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,478,983,573</b>	<b>3,314,004,604</b>

**14. Vay và nợ dài hạn**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND (*)	875,000,000	1,300,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (*)	500,629,500	1,005,364,500
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	150,000,000	150,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	90,000,000	90,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,615,629,500</b>	<b>2,545,364,500</b>

(\*) Là các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Sóng Thần có tổng hạn mức là 9.260.000.000 VND và 483.000 USD. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 8 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 5 năm 2014.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	25,023,102,064	48,218,081,918
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	5,145,506,205	10,610,526,555
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	4,353,108,707	3,273,889,353
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	3,630,483,631	1,471,461,411
Doanh thu bán máy móc	-	7,708,580,000
Doanh thu khác	3,335,211,234	2,578,646,534
<b>Tổng cộng</b>	<b>41,487,411,841</b>	<b>73,861,185,771</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

(tiếp theo)

**16. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Giá vốn thành phẩm Padding	19,325,210,024	38,512,817,088
Giá vốn thành phẩm Quilting	4,659,770,205	8,702,098,545
Giá vốn thành phẩm Bedding	3,705,131,126	2,262,853,820
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	3,312,527,619	1,379,683,134
Giá vốn máy móc	-	6,352,572,585
Giá vốn khác	2,479,969,939	2,317,033,587
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,482,608,913</b>	<b>59,527,058,759</b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,690,140	7,988,339
Doanh thu tài chính khác	45,787,833	65,443,930
<b>Tổng cộng</b>	<b>53,477,973</b>	<b>73,432,269</b>

**18. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Chi phí lãi vay	2,858,982,147	3,859,817,152
Chi phí tài chính khác	14,267,112	75,469,596
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,873,249,259</b>	<b>3,935,286,748</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
<b>Doanh thu</b>		<b>3,552,328,288</b>	<b>-</b>
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	3,552,328,288	
<b>Mua hàng</b>		<b>3,715,132,017</b>	<b>4,412,953,328</b>
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	3,715,132,017	4,412,953,328

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013  
(tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>75,937,156,771</b>	<b>132,539,474,523</b>
<i>Phải thu khách hàng</i>		<i>44,439,152,839</i>	<i>89,617,040,496</i>
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	44,439,152,839	89,617,040,496
<i>Trả trước người bán</i>		<i>31,498,003,932</i>	<i>42,922,434,027</i>
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	31,498,003,932	42,922,434,027

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)

3. Giải trình báo cáo lỗ

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Quý I năm 2013: Lợi nhuận sau thuế TNDN là -4.768.498.765 đồng, nguyên nhân là do doanh thu Quý I năm 2013 giảm vì Quý I rơi vào dịp Tết Nguyên Đán và đồng thời doanh thu Quý I hàng năm của Công ty thường thấp do không phải là mùa hàng đối với mặt hàng sản xuất chính là Padding và Quilting.

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

MIRAE